TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/KDTM-PT
Ngày 14-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dương

Bà Lương Thị Hải Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Mai Phương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2020/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 8 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2020/KDTM-ST ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 94/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2020 và Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 2251/2020/QĐPT-KDTM ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP QT Việt Nam (viết tắt là VIB); địa chỉ: Tầng 1 + 2 tòa nhà ST, số 111 P, phường BN, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh N, chức vụ: Cán bộ Ngân hàng TMCP QT Việt Nam (theo Văn bản ủy quyền số 15848.20 ngày 15/5/2020); có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Lê Đình T, sinh năm 1983 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn 6, xã TS, huyện TN, thành phố Hải Phòng; ông T có mặt, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt

- Người kháng cáo: Bị đơn là ông Lê Đình T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/3/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là VIB do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 09/12/2011, VIB - Phòng Giao dịch TN và bà Nguyễn Thị H, ông Lê Đình T có ký Hợp đồng tín dụng (viết tắt là HĐTD) số 1088A/HĐTD-VIB32/11 ngày 09/12/2011 với nội dung: VIB cho bà Nguyễn Thị H, ông Lê Đình T vay số tiền 2.000.000.000 đồng mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh đồ gỗ nội thất; thời hạn vay theo thời hạn của từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng đối với từng khế ước; lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời ký, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm:

- Quyền sử dụng diện tích đất 146m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; thửa số 724A; tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn 4, xã TS, huyện TN, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 184512 vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH00712 do UBND huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/9/2012 chủ sử dụng là ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị H.

- Quyền sử dụng diện tích đất 161m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất; thửa số 724B; tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn 4, xã TS, huyện TN, thành phố Hải Phòng, theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 184513 vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH00711 do UBND huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/9/2012 chủ sử dụng là ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị H.

Việc thế chấp tài sản được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp (viết tắt là HĐTC) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 4751.CVN/2012.HĐTC, quyển số 03 ngày 28/9/2012 giữa bên thế chấp là bà Nguyễn Thị H và ông Lê Đình T với bên nhận thế chấp là VIB và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi ký HĐTD số 1088A/HĐTD-VIB32/11 ngày 09/12/2011, VIB đã giải ngân cho bên vay là bà H và ông T số tiền 2.000.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số 1088A.05/KUNN1-VIB32/11 ngày 01/11/2012 và Khế ước nhận nợ số 1088A.06/KUNN1-VIB32/11 ngày 13/11/2012.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị H và ông Lê Đình T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với VIB nên khoản vay nói trên đã bị chuyển nợ quá hạn từ ngày 02/5/2013. Ngày sau khi phát sinh nợ quá hạn, VIB đã yêu cầu bà H, ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình đối với VIB. Ngày 09/7/2015, bà H và ông T đã ủy quyền cho Công ty TNHH MTV quản lý và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP QT Việt Nam xử lý bán 2 tài sản bảo đảm nói trên để thu hồi nợ. Kết quả chuyển nhượng 02 tài sản thế chấp nêu trên được 700.000.000 đồng; sau khi trừ đi

các chi phí phát sinh từ việc chuyển nhượng là 22.400.000 đồng, VIB đã thu số tiền 677.600.000 đồng để trả vào khoản nợ gốc khoản vay của Khế ước nhận nợ số 1088A.05/KUNN1-VIB32/11 ngày 01/11/2012 của bà H, ông T theo quy định. Việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết tại các HĐTD của bên vay đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của VIB. Để đảm bảo thu hồi vốn vay, VIB yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Nguyễn Thị H và ông Lê Đình T phải thanh toán trả cho VIB tổng số nợ tính đến ngày 12/6/2020 là 4.109.668.910 đồng; trong đó: Nợ gốc là 1.322.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 31.929.177 đồng; nợ lãi quá hạn: 2.755.339.733 đồng.

Bị đơn là ông Lê Đình T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Ngày 09/12/2011, VIB - Phòng Giao dịch TN và bà H, ông T có ký HĐTD số 1088A/HĐTD-VIB32/11 ngày 09/12/2011 và ký HĐTC 02 tài sản với nội dung như VIB trình bày. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà H và ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối VIB. Ngày 09/7/2015, bà H, ông T đã đồng ý ủy quyền cho Công ty TNHH MTV quản lý và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP QT Việt Nam được chuyển nhượng 02 tài sản đảm bảo nói trên. Số tiền thu được từ việc chuyển nhượng sau khi trừ đi các chi phí phát sinh sẽ dùng để thanh toán các khoản nợ gốc của bà H, ông T tại VIB. Việc ủy quyền được lập thành hợp đồng ủy quyền và có công chứng nhưng do lâu ngày nên ông T không còn lưu giữ và không nhớ thời gian lập hợp đồng ủy quyền.

Quá trình xử lý tài sản thế chấp, ông T và bà H đã được VIB thông báo cho biết số tiền thu được từ việc chuyển nhượng 02 tài sản thế chấp đã được dùng để thanh toán toàn bộ khoản nợ của ông T, bà H tại VIB. Nay VIB yêu cầu ông T, bà H phải trả ngay tổng số nợ tính đến ngày 12/6/2020 là 4.109.668.910 đồng; trong đó: Nợ gốc là 1.322.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 31.929.177 đồng; nợ lãi quá hạn là 2.755.339.733 đồng. Ông T không đồng ý trả nợ và yêu cầu VIB phải xóa ngay toàn bộ khoản nợ nói trên.

Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm: Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2020/KDTM-ST ngày 12/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng đã căn cứ Điều 30; Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122; Điều 471; Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005; ĐIều 117; Điều 463; Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 90; Điều 91 và 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là VIB, buộc bị đơn là bà H và ông T phải trả cho VIB số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 12/6/2020 là 4.109.668.910 đồng; trong đó: Nợ gốc là 1.322.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 31.929.177 đồng; nợ lãi quá hạn: 2.755.339.733 đồng.

Bà H và ông T phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc chưa trả kể từ ngày 13/6/2020 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QT Việt Nam theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong HĐTD đã ký kết.

Ngoài ra còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

Nội dung kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/6/2020, ông Lê Đình T có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm, với lý do kể từ ngày 11/3/2016, VIB đã không thông báo hay làm việc yêu cầu ông T phải trả số tiền nợ còn thiếu; đến ngày 23/12/2019, VIB mới khởi kiện là quá thời hiệu khởi kiện. Sau phiên họp giao nộp, công khai, tiếp cận chứng cứ, VIB mới cung cấp được nhiều tài liệu, chứng cứ khác mà ông T không được biết là vi phạm thủ tục tố tụng. Ngoài ra, bảng kê tính lãi của khoản vay trên, tại phiên tòa VIB mới cung cấp và Hội đồng xét xử cũng không làm rõ được cách tính lãi như thế nào làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông T thừa nhận có ký các HĐTD và HĐTC như nguyên đơn đã trình bày tại giai đoạn xét xử sơ thẩm. Do quá trình thực hiện hợp đồng, ông T và vợ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên đã ủy quyền cho Trung tâm xử lý nợ để thực hiện việc xử lý tài sản đảm bảo, việc thống nhất giá bán do VIB thông báo nhưng do thủ tục sang tên bằng việc ủy quyền phức tạp nên vợ chồng ông T đã trực tiếp ký Hợp đồng mua bán và biết được tổng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản là 700.000.000 đồng. Số tiền ghi trong Hợp đồng mua bán có khác so với giá bán thực tế để giảm số thuế phải nộp. Ông biết được số tiền xử lý tài sản đảm bảo do trước đây ông T là nhân viên của VIB và đã được VIB thông báo bằng miệng, không cần văn bản. Ông T chỉ đồng ý với số nợ gốc mà không đồng ý trả nợ lãi như VIB khởi kiện.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và phát biểu ý kiến về kháng cáo:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đối với nội dung kháng cáo về thời hiệu khởi kiện không còn, lý do kháng cáo này không có căn cứ, bởi: HĐTD số 1088A/HĐTD-VTV32/11 ngày

09/12/2011 giữa ông T, bà H và VIB, theo đó số tiền ông T, bà H vay của VIB là 2.000.000.000 đồng, giải ngân qua 2 khế ước nhận nợ (ngày 01/11/2012 và 13/11/2012). Quá trình trả nợ, bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ và nợ chuyển sang quá hạn từ 02/5/2013. Do không còn khả năng trả nợ nên ngày 11/3/2016, bị đơn đã bàn giao tài sản bảo đảm cho VIB để thu hồi nợ. Ngày 11/3/2016, bị đơn trực tiếp ký Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ của 2 tài sản thế chấp cho bà Đỗ Thị V, ông Trần Huy B cùng vợ là bà Đào Thị Hồng X với tổng số tiền chuyển nhượng là 380.000.000 đồng. Tuy nhiên, giá chuyển nhượng thực tế là 700.000.000 đồng, việc giảm giá trị chuyển nhượng nhằm mục đích trốn thuế. Xét thấy, bản thân bị đơn tự ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản thế chấp trên nên phải biết được rằng số tiền có được từ việc chuyển nhượng không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc là 2.000.000.000 đồng nên nghĩa vụ trả nợ của bị đơn vẫn còn. Tuy nhiên, việc VIB ban hành 2 thông báo giải tỏa tài sản đảm bảo tiền vay ngày 11/3/2016 đối với 2 tài sản thế chấp có nội dung: "2. Đến nay, khách hàng đã trả toàn bộ nợ gốc và lãi tại VIB TN được bảo đảm bằng tài sản nêu trên" là không bảo đảm việc phản ánh đúng thực tế nghĩa vụ trả nợ của bị đơn. Dẫn đến việc bị đơn cho rằng đã thanh toán xong toàn bộ nợ đối với VIB. Đây là sai sót của cán bộ VIB, Viện kiểm sát sẽ kiến nghị VIB để kiểm điểm, khắc phục. Như vậy, về bản chất bị đơn vẫn còn nghĩa vụ trả nợ cho VIB. Đến khi xét xử sơ thẩm, bị đơn không đưa ra yêu cầu về thời hiệu khởi kiện. Theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự thì "Tòa án chỉ áp dụng thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hay các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra Bản án, quyết định giải quyết vụ, việc". Do đó, Tòa án sơ thẩm không xem xét về thời hiệu là có căn cứ, tại phiên tòa người kháng cáo bổ sung nội dung kháng cáo về thời hiệu khởi kiện, nhận thấy việc bổ sung này vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên yêu cầu này không được chấp nhận theo khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, tại HĐTD mà các bên ký kết thì lãi quá hạn chỉ kết thúc khi thanh toán hết nợ nên không có căn cứ cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết.

Đối với nội dung kháng cáo về việc trong quá trình xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đưa ra nhiều tài liệu, chứng cứ mà ông không biết (ông T đã sao chụp toàn bộ hồ sơ theo Thông báo về việc kiểm tra giao nộp chứng cứ số 05 ngày 14/02/2020) là vi phạm khoản 8 Điều 70; khoản 5 Điều 96 và khoản 5 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo này của ông T là không có căn cứ, bởi lẽ: Ông T không nêu được cụ thể văn bản nào ông T không được biết. Bản thân ông T cũng đã được tiếp cận, sao chụp chứng cứ. Nếu sau phiên họp công khai chứng cứ có tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án sau nhưng không cung cấp cho bị đơn là có sai sót của nguyên đơn. Nếu có chứng cứ cho rằng có tài liệu tại phiên tòa sơ thẩm mà bị đơn mới biết thì Viện kiểm sát sẽ tập hợp kiến nghị nguyên đơn. Tại phiên tòa, ông T biết được có tài liệu ông chưa được biết trước đó, như vậy, cũng đã đảm bảo quyền lợi của ông T.

Đối với nội dung kháng cáo về việc Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa làm rõ được bảng tính lãi của Ngân hàng gồm những khoản nào, phương pháp tính là vi phạm khoản 2 Điều 13 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo này không có căn cứ, bởi lẽ: Qua việc kiểm tra, đối chiếu bảng lãi do VIB cung cấp thấy cách tính lãi của VIB đã đúng như trong HĐTD, khế ước nhận nợ, lãi trong hạn với lãi suất 14%/năm, từ tháng thứ 4 thay đổi theo quy định của VIB và phù hợp với quy định của pháp luật. Bị đơn không trả được khoản nợ nên phải phát mại, đối trừ. VIB không yêu cầu lãi chồng lãi. Bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc bị đơn phải trả lãi trên nợ gốc là đúng theo quy định của Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong HĐTD kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm. Do đó, toàn bộ nội dung kháng cáo của ông T không có căn cứ chấp nhận. Tòa án nhân dân huyện TN xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kháng cáo của bị đơn, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt người tham gia tố tụng: Bị đơn là bà Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Xét kháng cáo của bị đơn*:

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo Điều 7 của Hợp đồng tín dụng số 1088A/HĐTD-VIB32/11 ngày 09/12/2011 được ký kết giữa VIB và ông T, bà H có thỏa thuận: "*Hợp đồng này được lập thành 03 bản có giá trị ngang nhau kể từ ngày ký cho đến khi bên vay trả hết nợ gốc, lãi và các chi phí liên quan khác cho VIB*....". Theo đó, đến thời điểm khởi kiện ông T, bà H vẫn chưa thực hiện xong nghĩa vụ đối với VIB nên thời hiệu khởi kiện của VIB vẫn còn. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án còn thời hiệu khởi kiện là có căn cứ, mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các đương sự không đề nghị áp dụng thời hiệu nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc đình chỉ vụ án do hết thời hiệu khởi kiện.

[4] Xét về việc giao nộp công khai chứng cứ của các đương sự, theo khoản 4 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định: "....*Trường hợp sau khi có quyết định*

đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự, đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó. Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, phiên họp giải quyết việc dân sự hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự." Do đó, việc nguyên đơn giao nộp thêm các tài liệu cần thiết sau phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là không vi phạm thủ tục tố tụng; nguyên đơn nộp các tài liệu theo quyết định tạm ngừng phiên tòa để bổ sung tài liệu, chứng cứ cần thiết để giải quyết vụ án. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 8 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền của đương sự: "*Được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập, trừ tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này*." Nguyên đơn là người cung cấp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án cũng phải có nghĩa vụ cung cấp cho bị đơn, mặc dù tài liệu hồ sơ chưa thể hiện việc nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc cung cấp tài liệu cho nguyên đơn hay việc Tòa án có văn bản thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, Chủ tọa phiên tòa đều đã công khai các tài liệu mới để các bên tiếp cận được các tài liệu mới, bị đơn cũng không có ý kiến gì về các tài liệu mới thu thập được sau phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc bảng kê tính lãi của khoản vay trên, tại phiên tòa sơ thẩm VIB mới cung cấp và Hội đồng xét xử cũng không làm rõ được cách tính lãi như thế nào làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

[6] Tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất số tiền vay, thời hạn, lãi suất theo HĐTD số 1088A/HĐTD-VIB32/11 ngày 09/12/2011 và theo các Khế ước nhận nợ số 1088A.05/KUNN1-VIB32/11 ngày 01/11/2012 và Khế ước nhận nợ số 1088A.06/KUNN1-VIB32/11 ngày 13/11/2012.

[7] Đối với số tiền nợ gốc còn lại, theo Hợp đồng ủy quyền giữa ông T, bà H với Công ty TNHH MTV quản lý và khai thác tài sản VIB được chuyển nhượng 02 tài sản đảm bảo nói trên để thu hồi nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông T đều thừa nhận có ký các hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 11/03/2016 giữa ông T, bà H với bà Đỗ Thị V và với ông Trần Huy B, bà Đào Thị Hồng X. Mặc dù, có sự chênh lệch về giá trị chuyển nhượng thực tế so với giá trị chuyển nhượng ghi trong hợp đồng nhưng các đương sự và những người liên quan đều biết rõ và không có ý kiến gì. Ông T, bà H đã được trực tiếp ký Hợp đồng chuyển nhượng cũng không có ý kiến gì về số tiền bán

tài sản. Ông T, bà H cho rằng số tiền bán được tài sản thế chấp đã đủ để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho toàn bộ khoản vay nhưng bị đơn không cung cấp được các tài liệu gì khác nên chỉ có căn cứ xác định, ông T, bà H đã trả được số nợ là 667.600.000 đồng. Như vậy, căn cứ vào HĐTD, số tiền bị đơn đã trả và các tài liệu khác có trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có thể xác định được số tiền nợ gốc chưa trả, lãi quá hạn, lãi trong hạn của khoản vay. Việc VIB cung cấp bảng kê tính lãi chỉ là một trong số các tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét giải quyết vụ án, đây không phải căn cứ duy nhất để Tòa án xác định số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn (tiền gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn). Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi được nguyên đơn giải thích cách tính lãi, ông T cũng không có ý kiến gì khác. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị hủy án do chưa làm rõ nội dung bản kê tính lãi của Ngân hàng.

[8] Từ phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy việc xử lý tài sản đảm bảo của VIB có nhiều bất cập trong việc định giá tài sản đảm bảo và việc ký Hợp đồng mua bán tài sản đảm bảo không đúng giá trị chuyển nhượng thực tế. Không thông báo định kỳ bằng văn bản các khoản tiền nợ gốc, lãi, lãi quá hạn… phát sinh từ HĐTD và các khế ước nhận nợ cho khách hàng để kịp thời đôn đốc các khoản nợ cũng như để kịp thời thực hiện nghĩa vụ là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của VIB và khách hàng vay. Do đó, kiến nghị VIB thường xuyên thanh tra, kiểm tra định kỳ quy trình xử lý tài sản đảm bảo, thông báo nhắc nợ, thông báo giải tỏa tài sản cho khách hàng vay tại VIB...theo đúng quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng.

[10] Về án phí kinh doanh thương mại: Căn cứ Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Ông Lê Đình T phải chịu 112.109.669 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho VIB số tiền tạm ứng án phí 53.600.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003302 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng.

[12] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 117, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần QT Việt Nam, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, cụ thể:

1. Buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị H và ông Lê Đình T phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QT Việt Nam số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 12/6/2020 theo Hợp đồng tín dụng số 1088A/HĐTD-VIB32/11 ngày 09/12/2011 và các khế ước nhận nợ là 4.109.668.910 (*Bốn tỷ, một trăm linh chín triệu, sáu trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm mười*) đồng (trong đó: Nợ gốc là 1.322.400.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 31.929.177 đồng; nợ lãi quá hạn: 2.755.339.733 đồng).

2. Bà Nguyễn Thị H và ông Lê Đình T phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc chưa trả kể từ ngày 13/6/2020 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QT Việt Nam theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

3. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ Ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị H phải nộp 112.109.669 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QT Việt Nam số tiền tạm ứng án phí 53.600.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003302 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Lê Đình T phải nộp 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002099 ngày 07/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng; ông T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dương **Lương Thị Hải Hà** **Vũ Thị Thu Hà**

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện TN;
- TAND huyện TN;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu Hà